

Phụ lục 2:
NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU
PHỤC VỤ XÂY DỰNG BÁO CÁO CHÍNH TRỊ ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ CẤP CƠ
SỞ (XÃ, PHƯỜNG) NHIỆM KỲ 2025 - 2030

I. CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ

1. Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã

1.1. Khái niệm, phạm vi, nguyên tắc

- Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã, phường (gọi chung là địa bàn xã) là giá trị của những sản phẩm vật chất và dịch vụ hoàn thành (hoặc quy ước hoàn thành) do các cơ sở sản xuất thuộc tất cả các ngành kinh tế, loại hình kinh tế, khu vực kinh tế tạo ra trên địa bàn xã trong khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm).

- Phạm vi: Toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ đã hoàn thành hoặc quy ước hoàn thành của các đơn vị thường trú trên địa bàn.

- Nguyên tắc:

+ Đảm bảo nguyên tắc thường trú địa bàn cấp xã: Đơn vị có trung tâm lợi ích kinh tế trên địa bàn cấp xã và thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh trên 1 năm;

+ Thực hiện phân bổ đối với các đơn vị hạch toán toàn ngành;

+ Tính theo số liệu thực tế phát sinh trên địa bàn (không cộng/trừ chi nhánh);

+ Hoạt động xây dựng được xác định mức độ hoàn thành theo quy ước.

+ Tổng giá trị sản phẩm theo ngành trên địa bàn cấp xã của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không lớn hơn giá trị sản xuất ngành đó của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng. Trường hợp tổng giá trị sản phẩm theo ngành trên địa bàn cấp xã lớn hơn giá trị sản xuất trên địa bàn cấp tỉnh, số liệu giá trị sản xuất của tỉnh, thành phố được coi là kết quả chính thức, phần giá trị chênh lệch giữa kết quả chính thức và giá trị sản phẩm theo ngành trên địa bàn cấp xã được phân bổ giảm theo tỷ trọng lao động đóng góp của địa bàn cấp xã.

1.2. Phương pháp tính

Giá trị sản phẩm của mỗi ngành được tính theo phương pháp phù hợp với đặc điểm ngành và mức độ khả thi của nguồn thông tin, cụ thể:

a) Theo giá hiện hành

(1) Hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động khai khoáng; sản xuất điện; hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo (những hoạt động có thể thống kê được sản lượng sản phẩm và đơn giá sản xuất bình quân).

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị} & & \text{Sản lượng} & & \text{Đơn giá sản xuất} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{sản phẩm sản xuất} & \times & \text{sản phẩm bình quân} \end{array}$$

(2) Hoạt động dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động công nghiệp (trừ hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo) và các hoạt động dịch vụ mang tính “thị trường” (trừ dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm)

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ} + \text{Trợ cấp sản xuất (nếu có)}$$

(3) Hoạt động phân phối điện, nước; cung cấp khí bằng đường ống; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; dịch vụ lưu trú, ăn uống; kinh doanh bất động sản; dịch vụ du lịch; dịch vụ xổ số

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Doanh thu thuần bán sản phẩm/dịch vụ trong kỳ} - \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán ra/Trị giá vốn hàng chuyển bán/Chi trả hộ khách hàng/Chi trả thưởng}}{\text{Trị giá vốn hàng bán ra/Trị giá vốn hàng chuyển bán/Chi trả hộ khách hàng/Chi trả thưởng}} + \text{Trợ cấp sản xuất (nếu có)}$$

(4) Hoạt động xây dựng; hoạt động dịch vụ phi thị trường và những hoạt động khác không tính được theo các phương pháp trên

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Tổng chi phí sản xuất} + \text{Lợi nhuận thuần (nếu có)} + \text{Trợ cấp sản xuất (nếu có)}$$

Trong tổng chi phí sản xuất gồm có: Chi phí vật chất và chi phí dịch vụ; Thu nhập của người lao động; Khấu hao tài sản cố định; Thuế sản xuất khác.

(5) Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Giá trị sản xuất trên địa bàn tỉnh} \times \frac{\text{Cơ cấu lao động/Chi phí hoạt động của ngành trên địa bàn xã so với tổng số lao động/Chi phí hoạt động của ngành trên địa bàn tỉnh}}$$

b) Theo giá so sánh

(1) Hoạt động khai khoáng; sản xuất điện; hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo (những hoạt động có thể thống kê được sản lượng sản phẩm và đơn giá bình quân kỳ gốc)

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Sản lượng sản phẩm sản xuất} \times \text{Đơn giá sản xuất sản phẩm bình quân kỳ gốc}$$

Hoặc:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm kỳ trước kỳ báo cáo}}{\text{Giá trị sản phẩm kỳ trước kỳ báo cáo}} \times \frac{\text{Tốc độ phát triển sản lượng sản phẩm sản xuất kỳ báo cáo so với kỳ trước kỳ báo cáo}}{\text{Tốc độ phát triển sản lượng sản phẩm sản xuất kỳ báo cáo so với kỳ trước kỳ báo cáo}}$$

(2) Hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản; các hoạt động khác

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá sản xuất sản phẩm/Chỉ số giá tiêu dùng tương ứng kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

1.3. Tốc độ tăng Tổng giá trị sản phẩm

a) Tốc độ tăng Tổng giá trị sản phẩm hàng năm

Tỷ lệ phần trăm tăng lên của Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn của kỳ này hoặc của năm nay so với cùng kỳ năm trước. Tốc độ tăng Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá so sánh 2010/2020 (giá năm gốc).

Công thức tính :

$$d_{\text{GTSP}}(\%) = \frac{\text{GTSP}_n}{\text{GTSP}_0} \times 100 - 100$$

Trong đó:

GTSP_n - Tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh 2010/2020 năm báo cáo;

GTSP_0 - Tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh 2010/2020 năm trước năm báo cáo.

b) Tốc độ tăng Tổng giá trị sản phẩm bình quân theo thời kỳ (nhiều năm)

$$d_{\text{GTSP}} = \sqrt[n-1]{\text{GTSP}_n / \text{GTSP}_0} \times 100 - 100$$

Trong đó:

d_{GTSP} - Tốc độ tăng Tổng giá trị sản phẩm bình quân thời kỳ; từ sau năm gốc so sánh đến năm thứ n;

GTSP_n - Tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh năm cuối (năm n) của thời kỳ nghiên cứu;

GTSP_0 - Tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh năm gốc so sánh của thời kỳ nghiên cứu;

n - Số năm tính từ năm gốc so sánh cho đến năm báo cáo.

1.4. Nguồn số liệu

- Điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia do ngành Thống kê thực hiện;
- Kết quả khảo sát để tính Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã hằng năm theo **Kế hoạch của UBND tỉnh.**
- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

1.5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Thống kê tỉnh; Thống kê cơ sở.
- Phối hợp: UBND cấp xã.

2. Thu nhập bình quân đầu người/năm

2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Thu nhập bình quân đầu người 1 năm là tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư chia cho số nhân khẩu bình quân trong năm của hộ dân cư.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 năm} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ dân cư}}$$

Thu nhập của hộ bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;
- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biếu, mừng, lãi tiết kiệm ...

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh...

2.2. Nguồn số liệu:

- Điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia do ngành Thống kê thực hiện;
- Kết quả khảo sát để tính thu nhập bình quân đầu người cấp xã hằng năm theo **Kế hoạch của UBND tỉnh.**

2.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Thống kê tỉnh; Thống kê cơ sở.
- Phối hợp: UBND cấp xã.

3. Sản lượng lương thực

3.1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng lương thực có hạt: Là sản lượng thóc, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì, mạch, cao lương... thực tế thu được từ sản xuất trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Sản lượng thu hoạch các loại cây hàng năm (thóc, ngô, kê, mì, mạch, cao lương,..) được tính theo vụ sản xuất, theo hình thái hạt khô và tính riêng cho từng loại cây.

Công thức tính:

$$\text{Sản lượng cây trồng} = \text{Diện tích thu hoạch} \times \text{Năng suất thu hoạch}$$

3.2. Nguồn số liệu:

- Điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia do ngành Thống kê thực hiện.
- Khai thác từ hồ sơ hành chính của UBND cấp xã.

3.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã.
- Phối hợp: Thống kê cơ sở.

4. Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao 05 năm giai đoạn 2026-2030; trong đó, diện tích đất sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao

4.1. Nội dung

Bộ tiêu chí về sản xuất nông nghiệp tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao được quy định cụ thể, chi tiết tại Quyết định số 4145/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao 05 năm giai đoạn 2026-2030 của xã (=) Diện tích đất nông nghiệp (diện tích đất canh tác) được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao 05 năm giai đoạn 2026-2030 của xã.

4.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã.

5. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản

5.1. Khái niệm, phương pháp tính

Là toàn bộ giá trị sản phẩm chính, sản phẩm phụ trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (trừ giá trị sản phẩm thủy sản nuôi lồng, bè) thu được trong năm trên một hecta đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Chỉ tiêu này được tính cho tất cả các loại hình kinh tế có sử dụng đất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản theo giá thực tế bình quân trên thị trường nông thôn trên địa bàn.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm thu} \\ \text{được trên một hecta đất} \\ \text{sản xuất nông nghiệp} \\ \text{và nuôi trồng thủy sản} \\ \text{(Triệu đồng/ha)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản phẩm} \\ \text{trồng trọt và sản phẩm} \\ \text{nuôi trồng thủy sản (trừ} \\ \text{sản phẩm nuôi lồng,} \\ \text{bè) thu được trong năm} \\ \text{(Triệu đồng)} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Tổng diện tích đất} \\ \text{sản xuất nông} \\ \text{nghiệp và nuôi} \\ \text{trồng thủy sản tạo} \\ \text{ra các sản phẩm đó} \\ \text{(Ha)} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá trị sản phẩm: Giá trị sản phẩm bằng (=) sản lượng thu hoạch trong năm nhân với (x) đơn giá sản phẩm;

- Đơn giá sản phẩm: Để đánh giá kết quả sản xuất thực tế thu được trong năm, giá trị sản phẩm nông nghiệp và giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng được tính theo giá bán thực tế là bình quân của người sản xuất trên thị trường nông thôn;

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm:

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm (đất canh tác): diện tích đất dùng để trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch lần đầu tiên không quá 1 năm.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm: diện tích đất dùng để trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản: Toàn bộ diện tích mặt nước các ao, hồ, sông cắt, vũng, vịnh, đầm phá ven biển,... thuộc các loại mặt nước (nước ngọt, nước mặn, nước lợ) dùng vào nuôi trồng các loại thủy sản.

5.2. Nguồn số liệu

- Điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia do ngành Thống kê thực hiện;

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản lấy theo tài liệu thống kê đất của **UBND cấp xã**, có đối chiếu, điều chỉnh để bảo đảm nguyên tắc thống nhất nội dung giữa giá trị sản phẩm làm ra và diện tích đất sản xuất.

5.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã.

- Phối hợp: Thống kê cơ sở.

6. Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác

6.1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác của ngành chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, trong đó.

a) Số lượng gia súc gồm:

- Số lượng trâu, gồm số đầu con trâu thịt, trâu cày kéo có tại thời điểm quan sát (kể cả nghé mới sinh sau 24 giờ).

- Số lượng bò, gồm số đầu con bò thịt, bò cày kéo, bò sữa có tại thời điểm điều tra (kể cả bê mới sinh sau 24 giờ).

- + Số lượng bò sữa là số bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

- + Số lượng bò cái sữa là số bò cái sữa đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

- Số lượng lợn/heo gồm số lợn/heo nái, lợn/heo thịt, lợn/heo đực giống, lợn/heo sữa.

- + Số lượng lợn nái là những con được tách ra, chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

- + Số lượng lợn nái đẻ gồm số nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

- + Số lượng lợn đực giống gồm lợn đực được nuôi nhằm mục đích phối giống.

- Số lượng gia súc khác gồm: Ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó....

b) Số lượng gia cầm gồm:

- Số lượng gà gồm số lượng gà nội, bản địa, gà lai giữa giống nội, bản địa với giống nhập khẩu, gà công nghiệp nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng (Chỉ tính những con gà từ 1 tháng trở lên, riêng gà công nghiệp chỉ tính những con từ 7 ngày tuổi trở lên).

- + Gà công nghiệp: gồm một số giống gà thường có nguồn gốc từ các giống ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (gà chuyên thịt) hoặc để chuyên lấy trứng (gà chuyên trứng). Gà công nghiệp thường có năng suất (thịt/trứng) cao, nuôi với số lượng lớn theo một quy trình khép kín và sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

- + Gà mái đẻ: Gồm gà nội/bản địa và gà công nghiệp nuôi với mục đích lấy trứng.

- Số lượng vịt, ngan, ngỗng thịt và đẻ trứng (chỉ tính những con từ 1 tháng tuổi trở lên).

- Số lượng gia cầm khác gồm: Chim cút, bồ câu, đà điểu...

c) Vật nuôi khác:

Số lượng vật nuôi khác gồm: Ong, rắn, rắn, nhím, tằm...

6.2. Nguồn số liệu:

- Điều tra thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Chia sẻ số liệu của Chi cục Thống kê.

6.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã.

- Phối hợp: Thống kê cơ sở.

7. Sản lượng thủy sản

7.1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích chưa qua chế biến hoặc đã qua sơ chế thu được từ hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản trong một thời kỳ nhất định (đối với cấp xã thường là 6 tháng và năm), gồm:

- Các loại động vật thủy sinh sống dưới nước trong đất liền, ven biển, ngoài khơi:
 - + Các loài cá có vảy: Chép, mè, trôi, trắm, hồng, song... hoặc không có vảy: Cá kèo, cá trình, thồn bơn...;
 - + Các loài động vật thuộc họ giáp xác: Tôm, cua, ghẹ, cáy... ;
 - + Các loài nhuyễn thể: Nhuyễn thể chân đầu (mực, bạch tuộc,...); nhuyễn thể 1 mảnh vỏ (ốc); nhuyễn thể 2 mảnh vỏ (nghêu, sò, hến, tu hài, vẹm,...);
 - + Các loài động vật sống dưới nước khác (rùa, giun biển,...).
- Các loài thực vật thủy sinh: Rong biển, tảo biển...;
- Các sản phẩm thu nhật từ biển làm nguyên liệu sản xuất hoặc tiêu dùng như ngọc trai, yến sào, vỏ ốc...

Không tính vào sản lượng thủy sản: Các loài thú biển khai thác (trừ cá voi) như hải cẩu, hà mã....

Sản lượng thủy sản có thể phân thành nhiều loại khác nhau tùy theo mục đích nghiên cứu và tiêu thức phân loại.

a) Theo ngành hoạt động, gồm:

- Sản lượng thủy sản khai thác là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ hoạt động đánh bắt, thu nhật nguồn lợi thủy sản sẵn có trong thiên nhiên ở trong nội địa hay vùng biển, thuộc các loại mặt nước (nước mặn, lợ, ngọt) trong một thời kỳ nhất định. Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác nội địa.

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng: Là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ các hoạt động nuôi, trồng các loại thủy sản trong các vùng mặt nước mặn, lợ, ngọt.

b) Theo loại nước, gồm:

- Sản lượng thủy sản nuôi nước ngọt;
- Sản lượng thủy sản nuôi nước lợ ;
- Sản lượng thủy sản nuôi nước mặn.

Thủy sản sinh trưởng cuối cùng ở đâu thì tính cho loại mặt nước đó, mặc dù trước đó đã sống ở môi trường nước khác.

c) Theo loài thủy sản, gồm:

- Sản lượng cá;
- Sản lượng tôm;
- Sản lượng thủy sản khác.

7.2. Nguồn số liệu:

- Điều tra thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia.
- Chia sẻ số liệu của Chi cục Thống kê.

7.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã.
- Phối hợp: Thống kê cơ sở.

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương

8.1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước địa phương là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước địa phương để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước địa phương bao gồm: Vốn cân đối ngân sách xã; vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu và vốn khác.

Các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước lấy từ các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết, quỹ đất... để đầu tư cũng được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

8.2. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

8.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: UBND cấp xã;
- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước cơ sở (Phòng giao dịch).

9. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

9.1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cấp xã là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền cấp xã huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền cấp xã huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cấp xã bao gồm:

- (1) Thu thuế do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của pháp luật;
- (2) Các khoản phí, lệ phí, thu từ các hoạt động sự nghiệp nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật;
- (3) Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước theo quy định của pháp luật;
- (4) Các khoản thu từ đất: Tiền sử dụng đất; tiền cho thuê đất; tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; thu hoa lợi công sản và đất công ích;
- (5) Viện trợ không hoàn lại của chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho địa phương;
- (6) Thu kết dư ngân sách;
- (7) Thu chuyển nguồn;
- (8) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;
- (9) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

(10) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước;

(*) **Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm:** Là tỷ lệ % giữa số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cấp xã so với dự toán thu ngân sách nhà nước do UBND tỉnh giao cho UBND cấp xã thực hiện trong cùng 1 năm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tăng thu ngân sách nhà nước trong năm của xã, phường (\%)} = \frac{\text{Số thu ngân sách nhà nước trong năm của xã, phường (Tỷ đồng)}}{\text{Dự toán thu ngân sách nhà nước trong năm do cấp trên giao cho xã, phường (Tỷ đồng)}} \times 100 - 100$$

9.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: UBND cấp xã
- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước cơ sở; Thuế cơ sở.

10. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm

10.1. Khái niệm, phương pháp tính

Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm là tổng số doanh nghiệp có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập mới trong năm theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

10.2. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã.

11. Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ, đường tỉnh) được cứng hóa

11.1. Khái niệm, nội dung

Đường giao thông trên địa bàn cấp xã (không tính quốc lộ, đường tỉnh) được cứng hóa là đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; được vào cấp kỹ thuật TCVN 4054:2005; được nhựa hóa hoặc bê tông hóa và được bảo trì theo kế hoạch (quy định chi tiết tại Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn cấp xã (không tính quốc lộ, đường tỉnh) được cứng hóa (\%)} = \frac{\text{Chiều dài đường giao thông trên địa bàn cấp xã (không tính quốc lộ, đường tỉnh) được cứng hóa (Km)}}{\text{Tổng chiều dài đường giao thông trên địa bàn cấp xã (không tính quốc lộ, đường tỉnh) (Km)}} \times 100$$

11.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã.

II. CÁC CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Dân số trung bình, tốc độ tăng dân số hàng năm

1.1. Dân số trung bình

1.1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

+ Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

+ Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

+ Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

1.1.2. Nguồn số liệu

- Điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia do ngành Thống kê thực hiện.

- Phân bổ số liệu của Cục Thống kê, Chi cục Thống kê.

1.1.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã.
- Phối hợp: Thống kê cơ sở.

1.2. Tốc độ tăng dân số hàng năm**1.2.1. Công thức tính :**

$$d_{ptb}(\%) = \frac{Pt_{bc} - Pt_{nt}}{Pt_{nt}} \times 100 - 100$$

Trong đó:

Pt_{bc} - Dân số trung bình năm báo cáo;

Pt_{nt} - Dân số trung bình năm trước năm báo cáo.

1.2.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã.
- Phối hợp: Thống kê cơ sở.

2. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin**2.1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin bao gồm số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế.

2.2. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.**2.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** UBND cấp xã.**3. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số****3.1. Số người đóng bảo hiểm y tế**

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận và do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người đóng bảo hiểm y tế là số người tham gia đóng bảo hiểm y tế được phân thành 5 nhóm:

- Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng, gồm:
 - + Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 03 tháng trở lên; người lao động là người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương; cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi chung là người lao động);
 - + Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường theo quy định của pháp luật.
- Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng, gồm:
 - + Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hàng tháng;

+ Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp hàng tháng;

+ Cán bộ xã, phường đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng;

+ Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

- Nhóm do ngân sách nhà nước đóng, gồm:

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội đang tại ngũ; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội, công an;

+ Cán bộ xã, phường đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;

+ Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;

+ Người có công với cách mạng, cựu chiến binh;

+ Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm;

+ Trẻ em dưới 06 tuổi;

+ Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng;

+ Người thuộc hộ dân cư nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo;

+ Thân nhân của người có công với cách mạng là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ;

+ Thân nhân của người có công với cách mạng, trừ các đối tượng quy định tại điểm i khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

+ Thân nhân của các đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

+ Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật;

+ Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam.

- Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng, gồm:

+ Người thuộc hộ dân cư cận nghèo;

+ Học sinh, sinh viên.

- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ dân cư gồm những người thuộc hộ dân cư, trừ đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế.

3.2. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trong năm (\%)} = \frac{\text{Số người đóng bảo hiểm y tế trong năm (người)}}{\text{Dân số trung bình cùng năm (người)}} \times 100$$

3.3. Nguồn số liệu:

- Số người đóng bảo hiểm y tế trong năm: BHXH cơ sở
- Dân số trung bình cùng năm: Thống kê cơ sở

3.4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã.
- Phối hợp: Thống kê cơ sở.

4. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia

4.1. Khái niệm, nội dung

- Trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia được quy định tại Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo đó, trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia được công nhận 4 mức độ: mức độ 1, mức độ 2, mức độ 3 và mức độ 4 (tiêu chí cụ thể quy định tại Thông tư này).

- Trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia được quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo đó, trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia được công nhận 4 mức độ: mức độ 1, mức độ 2, mức độ 3 và mức độ 4 (tiêu chí cụ thể quy định tại Thông tư này).

- Trường trung học (trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học) đạt chuẩn quốc gia được quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; theo 4 mức độ: mức độ 1, mức độ 2, mức độ 3 và mức độ 4 (tiêu chí cụ thể quy định tại Thông tư này).

4.2. Phương pháp tính

Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia của mỗi cấp học tại thời điểm báo cáo được tính toán theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia (\%)} &= \frac{\text{Số trường Mầm non được công nhận đạt chuẩn quốc gia có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trường Mầm non có đến thời điểm báo cáo}} \times 100 \\ \text{Tỷ lệ trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia (\%)} &= \frac{\text{Số trường Tiểu học được công nhận đạt chuẩn quốc gia có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trường Tiểu học có đến thời điểm báo cáo}} \times 100 \end{aligned}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trường} \\ \text{Trung học đạt} \\ \text{chuẩn quốc gia} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trường Trung học được công nhận đạt} \\ \text{chuẩn quốc gia có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trường Trung học có đến thời} \\ \text{điểm báo cáo}} \times 100$$

4.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã.

5. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế, lao động ngành nông nghiệp

5.1. Khái niệm, phương pháp tính

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu (7 ngày) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

d) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Người đang tìm kiếm việc làm nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;

e) Người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;

g) Người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này gồm:

- Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

- Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của một công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

5.2. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động là tỷ lệ % giữa số lượng lao động làm việc trong ngành nông nghiệp và tổng số lao động làm việc trong toàn bộ nền kinh tế.

5.3. Nguồn số liệu: Điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia do ngành Thống kê thực hiện.

5.4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã.
- Phối hợp: Thống kê cơ sở.

6. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn

6.1. Khái niệm, nội dung

Nhà ở nông thôn đạt chuẩn Bộ Xây dựng được quy định tại Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ NN&PTNT về việc Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Nhà ở nông thôn đạt chuẩn Bộ Xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nhà ở đảm bảo “03 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng) và diện tích nhà ở đạt từ 14 m²/người trở lên.
- Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên.
- Các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt.
- Kiến trúc, mẫu mã nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn xã, phường có nhà ở đạt tiêu chuẩn (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình trên địa bàn xã, phường có nhà ở đạt tiêu chuẩn}}{\text{Tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã, phường}} \times 100$$

6.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã.
- Phối hợp: Thống kê cơ sở.

7. Số hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo

7.1. Số hộ nghèo

Nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025. Theo đó, quy định chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2021 và các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

(1) Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025:

- Tiêu chí thu nhập: Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng. Khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

- Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản: Các dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin. Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

(*) *Dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản và ngưỡng thiếu hụt quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.*

(2) Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025:

- Chuẩn hộ nghèo: Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Chuẩn hộ cận nghèo: Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

- Chuẩn hộ có mức sống trung bình: Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng. Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

- Chuẩn hộ nghèo, chuẩn hộ cận nghèo, chuẩn hộ có mức sống trung bình nêu trên là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác giai đoạn 2022 - 2025.

Lưu ý: Các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2026-2030 thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030.

7.2. Tỷ lệ hộ nghèo

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

7.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: UBND cấp xã
- Phối hợp: Thống kê cơ sở.

8. Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa

8.1. Khái niệm, nội dung:

Tiêu chuẩn của danh hiệu Gia đình văn hóa theo quy định tại Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

(1) gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng; pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương nơi cư trú, gồm các tiêu chí sau:

a) Các thành viên trong gia đình chấp hành các quy định của pháp luật; không bị xử lý kỷ luật tại nơi làm việc và học tập;

b) Chấp hành hương ước, quy ước của cộng đồng nơi cư trú;

c) Treo Quốc kỳ trong những ngày lễ, sự kiện chính trị của đất nước theo quy định;

d) Có tham gia một trong các hoạt động văn hóa hoặc văn nghệ ở nơi cư trú; thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao;

đ) Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội theo quy định;

e) Tham gia bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên của địa phương;

g) Thực hiện các quy định về vệ sinh môi trường, đổ rác và chất thải đúng giờ, đúng nơi quy định;

h) Tham gia đầy đủ các phong trào từ thiện, nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, khuyến học khuyến tài; sinh hoạt cộng đồng ở nơi cư trú;

i) Không vi phạm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh;

k) Không vi phạm quy định phòng, chống cháy nổ;

l) Không vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông như: Lấn chiếm lòng đường, hè phố, tham gia giao thông không đúng quy định.

(2) Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ; tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng, gồm các tiêu chí sau:

a) Ông, bà, cha, mẹ và các thành viên trong gia đình được quan tâm, chăm sóc, phụng dưỡng;

b) Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, bình đẳng, hòa thuận, thủy chung;

c) Thực hiện tốt chính sách dân số; thực hiện bình đẳng giới;

d) Các thành viên trong gia đình tham gia bảo hiểm y tế và được chăm sóc sức khỏe;

đ) Các thành viên trong gia đình có nếp sống lành mạnh, văn minh, ứng xử có văn hóa trong gia đình, cộng đồng và xã hội;

e) Tương trợ, giúp đỡ mọi người trong cộng đồng khi khó khăn, hoạn nạn.

(3) Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả, gồm các tiêu chí sau:

a) Kinh tế gia đình ổn định và phát triển từ nguồn thu nhập chính đáng;

- b) Tham gia các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội do địa phương tổ chức;
- c) Người trong độ tuổi lao động tích cực làm việc và có thu nhập chính đáng;
- d) Trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường;
- đ) Sử dụng nước sạch;
- e) Có công trình phụ hợp vệ sinh;
- g) Có phương tiện nghe, nhìn và thường xuyên được tiếp cận thông tin kinh tế, văn hóa - xã hội.

Công thức tính:

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ gia đình đạt} \\ \text{chuẩn văn hóa của} \\ \text{xã, phường} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Số gia đình đạt chuẩn văn hóa} \\ \text{của xã, phường} \end{array}}{\text{Tổng số gia đình của xã, phường}} \times 100$$

8.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã.

9. Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh

9.1. Khái niệm, nội dung

Làng, thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh được quy định tại Quyết định 09/2019/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định các tiêu chí và trình tự, thủ tục xét, công nhận các danh hiệu kiểu mẫu.

9.1.1. Tiêu chí “Làng, thôn, bản kiểu mẫu”

Là làng, thôn, bản đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

9.1.2. Tiêu chí “Tổ dân phố kiểu mẫu”

(1) Đã được công nhận danh hiệu “Tổ dân phố văn hóa” và “Cộng đồng học tập” cấp thôn, bản, tổ dân phố.

(2) Đến thời điểm xét công nhận không còn hộ nghèo (trừ các trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định, hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bệnh hiểm nghèo); tỷ lệ người dân có việc làm trên tổng số lao động trong độ tuổi có khả năng tham gia lao động đạt từ 95% trở lên.

(3) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 95% trở lên.

(4) Cảnh quan môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp; đảm bảo quy định pháp luật về xây dựng, quy hoạch, kiến trúc đô thị; thực hiện tốt công tác phòng, chống cháy, nổ; 100% hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó nước sạch đạt 98% trở lên theo chuẩn mới; 100% hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

(5) Trong năm xét công nhận, Chi bộ được đánh giá, xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Ban công tác Mặt trận, các chi hội đoàn thể của tổ dân phố xếp loại xuất sắc.

(6) Trong 3 năm liên tục đến năm xét công nhận, an ninh trật tự, an toàn xã hội ổn định, không để xảy ra trọng án, không có tội phạm, tệ nạn xã hội, vụ việc nổi cộm, phức tạp về an ninh trật tự; không có người phạm tội bị khởi tố, truy tố, xét xử; không có khiếu kiện đông người trái pháp luật.

(7) Đến thời điểm xét công nhận, có 70% trở lên số gia đình đạt danh hiệu “Gia đình kiểu mẫu”.

Lưu ý: Khi có thay đổi, bổ sung các tiêu chí được cập nhật theo Quyết định mới nhất của UBND tỉnh đến thời điểm thu thập, tổng hợp.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ làng, thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh (\%)}}{\text{Số làng, thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh}} \times 100$$

9.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã

III. CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG

1. Tỷ lệ che phủ rừng

1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm diện tích rừng hiện có so với diện tích đất tự nhiên của cả nước, một vùng lãnh thổ hay một địa phương tại một thời điểm nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = 100 \times \frac{Shcr}{Stn}$$

Trong đó:

- Shcr là diện tích rừng hiện có;
- Stn là tổng diện tích đất tự nhiên.

1.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã.

2. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh

2.1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh là phần trăm dân số sống ở khu vực nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh trong tổng số dân sống ở khu vực nông thôn.

Nước hợp vệ sinh: là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi; đồng thời kết hợp với các quan sát theo hướng dẫn sau:

- Giếng đào hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá hoặc thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: *nước suối hoặc nước mặt* không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người, động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề; *nước mưa* được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi xả nước bụi bẩn) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng; *nước mạch lộ* là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch là phần trăm dân số sống ở khu vực nông thôn được cung cấp nước sạch trong tổng số dân sống ở khu vực nông thôn.

Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN do Bộ Y tế ban hành.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh}}{\text{Dân số khu vực nông thôn}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch (\%)} = \frac{\text{Dân số nông thôn được sử dụng nước sạch}}{\text{Dân số khu vực nông thôn}} \times 100$$

2.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã.
- Phối hợp: Thống kê cơ sở.

3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý

3.1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất thải rắn sinh hoạt được phân thành 3 loại: Chất thải rắn hữu cơ (rau, quả, thức ăn thừa...); chất thải rắn vô cơ có thể tái chế (giấy, nhựa, kim loại...); các loại chất thải rắn còn lại.

Khu vực đô thị (phường): Thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày từ nơi phát sinh tới các điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc được vận chuyển đến cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy hoạch.

Khu vực dân cư nông thôn (xã): Thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết thôn, xã và vận chuyển đến cơ sở xử lý chất thải rắn cấp tỉnh hoặc thực hiện theo quy hoạch nông thôn mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (\%)} &= \frac{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (Tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (Tấn)}} \times 100 \\ \text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (\%)} &= \frac{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (Tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (Tấn)}} \times 100 \end{aligned}$$

3.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã.

IV. CHỈ TIÊU VỀ AN NINH TRẬT TỰ

1. Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự

1.1. Khái niệm, nội dung

Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an Quy định khu dân cư, xã, phường, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” quy định tiêu chí để công nhận khu dân cư đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” bao gồm:

1. Quý I hằng năm, Đảng ủy có nghị quyết; Ủy ban nhân dân xã, phường có kế hoạch về bảo đảm an ninh, trật tự và đăng ký phần đầu đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; xây dựng, củng cố hoặc duy trì ít nhất 01 mô hình phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở cơ sở hoạt động hiệu quả.

2. Đạt các tiêu chí quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 4 Thông tư này:

2.1. Triển khai, thực hiện đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương về công tác bảo đảm an ninh, trật tự.

2.2. Không để xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

b) Hoạt động phá hoại các mục tiêu, công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng;

c) Tuyên truyền, phát triển tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật;

d) Hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp, khiếu kiện gây phức tạp về an ninh, trật tự;

đ) Hoạt động ly khai, đòi tự trị;

e) Mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp, kéo dài trong nội bộ Nhân dân;

g) Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2.3. Tham gia, phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác ở khu dân cư, bao gồm:

a) Kiểm chế, kéo giảm các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, các hành vi vi phạm pháp luật khác so với năm trước;

b) Không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc nếu có phải kịp thời phát hiện, sử dụng đồng bộ các biện pháp giảm thiểu hậu quả và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý;

c) Không phát sinh tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội; thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, giáo dục, giúp đỡ các loại đối tượng đang cư trú trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

d) Không để xảy ra cháy, nổ nghiêm trọng; tai nạn lao động chết người; sự cố nghiêm trọng theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp bất khả kháng).

3. Công an xã, phường, thị trấn chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời tham mưu, đề xuất cấp ủy đảng, chính quyền các chủ trương, biện pháp và tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn; không có cá nhân vi phạm bị xử lý kỷ luật.

4. 100% khu dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền hoặc được ủy quyền quản lý trên địa bàn đăng ký, trong đó có từ 70% trở lên được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ khu dân cư trên địa} \\ \text{bàn xã, phường đạt tiêu} \\ \text{chuẩn an toàn về an ninh} \\ \text{trật tự (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số khu dân cư trên địa bàn xã,} \\ \text{phường đạt tiêu chuẩn an toàn về} \\ \text{an ninh trật tự} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số khu dân cư trên địa bàn} \\ \text{xã, phường} \end{array}} \times 100$$

1.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã.